# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

*Báo cáo Tài chính*

*cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

## MỤC LỤC


| Nội dung | Trang |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| - Bảng cân đối kế toán | 05 - 08 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 - 09 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 10 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 30 |


011729-C.T.T.N.H.H
ÔNG TY
NHIỆM HỮU HẠN
VỤ TƯ VẤN
ÍNH KẾ TOÁN
IỂM TOÁN
ÍA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2014 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Công ty**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0303141296 ngày 20 tháng 08 năm 2014.

**Ngành nghề kinh doanh:**

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản), kinh doanh nhà. Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

**Tổng vốn điều lệ** đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 20 tháng 08 năm 2014 là 456.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm năm mươi sáu tỷ đồng).

**Trụ sở chính:** Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

**Kết quả hoạt động**

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 90.419.311.265 VND (Năm 2013 lợi nhuận sau thuế là 41.098.539.573 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là 132.125.747.184 VND (Năm 2013 lợi nhuận chưa phân phối là 159.838.356.812 VND).

**Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Lê Thanh Thuấn | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Văn Hung | Phó chủ tịch | |
| Ông Lê Xuân Quế | Thành viên | |
| Ông Lê Văn Chung | Thành viên | |
| Ông Trương Vĩnh Thành | Thành viên | |
| Ông Quách Mạnh Hào | Thành viên | *Miễn nhiệm từ ngày 09/05/2014* |
| Ông Nguyễn Văn San | Thành viên | *Miễn nhiệm từ ngày 09/05/2014* |
| Ông Trần Hải Hà | Thành viên | *Bổ nhiệm từ ngày 09/05/2014* |
| Ông Phạm Đình Nam | Thành viên | *Bổ nhiệm từ ngày 09/05/2014* |
| Bà Nguyễn Thùy Thương | Thành viên | *Bổ nhiệm từ ngày 09/05/2014* |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Lê Văn Chung | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Đình Nam | P.Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Đình Lịch | P.Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Định | Kế toán trưởng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Lê Hoàng Cương | Trưởng ban | *Bổ nhiệm từ ngày 09/05/2014* |
| Ông Lê Thanh Dũng | Ủy viên | *Bổ nhiệm từ ngày 09/05/2014* |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Ủy viên | |
| Ông Trương Công Khánh | Ủy viên | *Miễn nhiệm từ ngày 09/05/2014* |
| Bà Lê Thị Ngọc An | Ủy viên | *Miễn nhiệm từ ngày 09/05/2014* |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính năm 2014 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014 kết thúc tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty .

*Đồng Tháp, ngày 24 tháng 01 năm 2015*

| | |
|---|---|
| **Thay mặt Hội đồng Quản trị**<br>**Chủ tịch** | **Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**<br>**Tổng Giám đốc** |
| **LÊ THANH THUẤN** | **LÊ VĂN CHUNG** |

Số : 39.../BCKT/TC

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo Tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
*Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia I.D.I*

**Kính gửi:** **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Đa Quốc Gia I.D.I**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia I.D.I được lập ngày 24 tháng 01 năm 2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên:***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia I.D.I tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 02 năm 2015*

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**
**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**
**Tổng Giám đốc**

**Đỗ Khắc Thanh**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2013-142-1

**Kiểm toán viên**

**Lê Văn Tuấn**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2013-142-1



29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|---|---|---|---|
| 100 | **A . TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **1.159.975.923.761** | **1.063.980.356.682** |
| 110 | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 03 | **66.127.208.356** | **103.521.029.113** |
| 111 | 1. Tiền | | 38.827.208.356 | 40.021.029.113 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 27.300.000.000 | 63.500.000.000 |
| 120 | **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 04 | **21.483.381.051** | **13.364.863.281** |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 21.483.381.051 | 13.364.863.281 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | | |
| 130 | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **504.798.138.198** | **702.867.218.316** |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | 05 | 344.518.635.604 | 625.421.180.985 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 133.674.499.167 | 26.953.177.099 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | |
| 134 | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 06 | 62.341.091.876 | 80.479.793.017 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (35.736.088.449) | (29.986.932.785) |
| 140 | **IV. Hàng tồn kho** | 07 | **522.603.592.270** | **222.400.600.692** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 522.603.592.270 | 222.400.600.692 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | |
| 150 | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **44.963.603.886** | **21.826.645.280** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 1.457.142.127 | 2.411.735.378 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 14.952.021.917 | 2.959.548.305 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16.1 | 113.649.312 | 874.935.598 |
| 158 | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 08 | 28.440.790.530 | 15.580.425.999 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|---|---|---|---|
| 200 | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **790.676.419.246** | **781.633.674.140** |
| 210 | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | | |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | | | |
| 212 | 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | |
| 213 | 3. Phải thu dài hạn nội bộ | | | |
| 218 | 4. Phải thu dài hạn khác | | | |
| 219 | 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | | | |
| 220 | **II. Tài sản cố định** | | **646.816.340.476** | **643.901.938.622** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 309.037.458.526 | 353.984.656.610 |
| 222 | - Nguyên giá | | 408.756.237.295 | 437.083.475.448 |
| 223 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | (99.718.778.769) | (83.098.818.838) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 10 | 144.954.147.787 | 102.618.685.979 |
| 225 | - Nguyên giá | | 160.500.082.606 | 108.293.929.612 |
| 226 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | (15.545.934.819) | (5.675.243.633) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 11 | 82.314.767.512 | 96.789.203.868 |
| 228 | - Nguyên giá | | 84.163.336.291 | 97.562.073.291 |
| 229 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | (1.848.568.779) | (772.869.423) |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 110.509.966.651 | 90.509.392.165 |
| 240 | **III. Bất động sản đầu tư** | | | |
| 241 | - Nguyên giá | | | |
| 242 | - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | | | |
| 250 | **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **13** | **127.974.660.266** | **126.884.612.314** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | | |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 122.209.500.000 | 121.169.500.000 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (3.234.839.734) | (3.284.887.686) |
| 260 | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **15.885.418.504** | **10.847.123.204** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 2.900.304.755 | 1.583.973.204 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 12.985.113.749 | 9.263.150.000 |
| 270 | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **1.950.652.343.007** | **1.845.614.030.822** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|---|---|---|---|
| 300 | **A . NỢ PHẢI TRẢ** | | **1.322.758.977.072** | **1.268.106.594.832** |
| 310 | **I. Nợ ngắn hạn** | | **1.216.236.504.753** | **1.200.868.943.197** |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 15 | 944.006.494.418 | 788.109.578.429 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 207.820.569.986 | 263.652.526.133 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 19.018.492.774 | 19.888.216.057 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16.2 | 3.965.087.405 | 58.027.608 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 19.275.731.456 | 16.978.250.016 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | | | |
| 317 | 7. Phải trả nội bộ | | | |
| 318 | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17 | 17.913.304.369 | 108.500.916.192 |
| 320 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | | |
| 323 | 11.Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 4.236.824.345 | 3.681.428.762 |
| 330 | **II. Nợ dài hạn** | | **106.522.472.319** | **67.237.651.635** |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán | | | |
| 332 | 2. Phải trả dài hạn nội bộ | | | |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | | | |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | 18 | 106.326.921.125 | 67.237.651.635 |
| 335 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | | |
| 337 | 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 195.551.194 | |
| 400 | **B . VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **627.893.365.935** | **577.507.435.990** |
| 410 | **I. Vốn chủ sở hữu** | **19** | **627.893.365.935** | **577.507.435.990** |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 456.000.000.000 | 380.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 17.668.800.000 | 17.668.800.000 |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ (*) | | | |
| 415 | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 416 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 11.000.139.589 | 10.000.139.589 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 11.098.679.162 | 10.000.139.589 |
| 419 | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 132.125.747.184 | 159.838.356.812 |
| 421 | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | | |
| 430 | **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | | |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 433 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **1.950.652.343.007** | **1.845.614.030.822** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - Dollar Mỹ (USD) | | 886.871,98 | 264.603,64 |
| - Bảng Anh (EUR) | | 2.021,97 | 2.032,89 |
| - Nhân dân tệ (CNY) | | 7.865,00 | 1.879,00 |
| - Đô la Hồng Kông (HKD) | | 12.700,00 | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

*Đồng Tháp, ngày 24 tháng 01 năm 2015*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thay mặt Ban Tổng Giám đốc<br>Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| TRẦN PHƯỚC MINH | LÊ XUÂN ĐỊNH | LÊ VĂN CHUNG |

S.Đ.K.K.D: 0303141296-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I H. LẤP VÒ - T. ĐỒNG THÁP

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

***Năm 2014***

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | **2.126.795.218.671** | **1.816.412.718.345** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 21 | 6.834.488.807 | 11.999.007.025 |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **22** | **2.119.960.729.864** | **1.804.413.711.320** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán** | **23** | **1.861.845.220.974** | **1.620.882.463.534** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **258.115.508.890** | **183.531.247.786** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 19.339.957.802 | 16.025.956.895 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 63.021.717.632 | 62.235.790.740 |
| 23 | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *52.371.597.186* | *49.440.910.058* |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 81.278.527.972 | 76.894.649.298 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 31.688.146.847 | 20.138.697.719 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **101.467.074.241** | **40.288.066.924** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 21.882.801.204 | 1.297.786.294 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 22.117.451.861 | 1.838.753.863 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **(234.650.657)** | **(540.967.569)** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **101.232.423.584** | **39.747.099.355** |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 26 | 10.813.112.319 | (949.847.668) |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | (401.592.550) |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **90.419.311.265** | **41.098.539.573** |
| **70** | **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | **27** | **2.177** | **1.082** |

*Đồng Tháp, ngày 24 tháng 01 năm 2015*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thay mặt Ban Tổng Giám đốc<br>Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| TRẦN PHƯỚC MINH | LÊ XUÂN ĐỊNH | LÊ VĂN CHUNG |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp trực tiếp)*
*Năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|---|---|---|---|
| | **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 1.814.747.969.275 | 1.614.654.267.326 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (2.211.984.770.510) | (1.567.309.694.338) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (122.830.751.065) | (106.727.522.707) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (9.151.910.863) | (56.196.195.948) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (11.298.000) | (138.172.585) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2.154.142.176.089 | 3.799.616.660.801 |
| 07 | 7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.820.220.945.828) | (3.719.781.272.161) |
| 20 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | **(195.309.530.902)** | **(35.881.929.612)** |
| | **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | | (692.000.000) | (56.332.674.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | | 15.584.487.358 | 7.757.048.000 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác | | | |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. | | (1.040.000.000) | (24.176.059.958) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. | | | |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 4.046.411.199 | 453.705.626 |
| 30 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | **17.898.898.557** | **(72.297.980.332)** |
| | **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 2.515.266.010.480 | 1.975.651.132.356 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (2.322.834.395.516) | (1.771.585.858.482) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | (15.671.920.419) | (13.361.123.162) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (36.717.977.450) | (384.275.000) |
| 40 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | **140.041.717.095** | **190.319.875.712** |
| 50 | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **(37.368.915.250)** | **82.139.965.768** |
| 60 | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | | **103.521.029.113** | **21.363.629.685** |
| 61 | *Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ* | | (24.905.507) | 17.433.660 |
| 70 | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | | **66.127.208.356** | **103.521.029.113** |

*Đồng Tháp, ngày 24 tháng 01 năm 2015*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Thay mặt Ban Tổng Giám đốc<br>Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| TRẦN PHƯỚC MINH | LÊ XUÂN ĐỊNH | LÊ VĂN CHUNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I
S.Đ.K.K.D: 0303141296 - C.T.C.P
H. LẤP VÒ - T. ĐỒNG THÁP

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Năm 2014***

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0303141296 ngày 20 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 20 tháng 08 năm 2014 là 456.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm năm mươi sáu tỷ đồng).

**Ngành nghề kinh doanh:**

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản), kinh doanh nhà. Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

***Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

***Hình thức kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền***

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỉ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Năm 2014***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỉ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

***Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không tính khấu hao |

***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Năm 2014***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

***Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thành lập;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vôn cô phân được ghi nhận theo sô chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tê phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Năm 2014***

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 22%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Năm 2014***

*Đơn vị tính: VND*

## 03. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|---|---|
| **TIỀN** | **38.827.208.356** | **40.021.029.113** |
| **a. Tiền mặt** | **483.689.005** | **3.447.857.235** |
| **Tiền mặt VND** | **351.972.219** | **3.295.174.358** |
| **Tiền mặt ngoại tệ** | **131.716.786** | **152.682.877** |
| + Tiền mặt gốc USD | 23.410.380 | 93.159.469 |
| + Tiền mặt gốc EUR | 46.870.231 | 53.012.673 |
| + Tiền mặt gốc HKD | 34.734.500 | 6.510.735 |
| + Tiền mặt gốc CNY | 26.701.675 | |
| **b. Tiền gửi ngân hàng** | **38.343.519.351** | **36.573.171.878** |
| **Tiền gửi ngân hàng (VND)** | **19.403.491.760** | **31.082.505.022** |
| **Tiền gửi ngân hàng (ngoại tệ)** | **18.940.027.591** | **5.490.666.856** |
| + Tiền gửi gốc USD | 18.935.251.936 | 5.484.949.865 |
| + Tiền gửi gốc EUR | 4.775.655 | 5.716.991 |
| **c. Tiền đang chuyển** | | |
| **CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (VND)** | **27.300.000.000** | **63.500.000.000** |
| **Cộng** | **66.127.208.356** | **103.521.029.113** |

## 04. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng** | **Giá trị** | **Số lượng** | **Giá trị** |
| **Đầu tư ngắn hạn** | | **21.483.381.051** | | **13.364.863.281** |
| a. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | **3.035.800** | **21.483.381.051** | **2.400.000** | **13.364.863.281** |
| + ASM | 3.035.800 | 21.483.381.051 | 2.400.000 | 13.364.863.281 |
| b. Đầu tư ngắn hạn khác | | | | |
| **Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn** | | | | |
| **Cộng** | | **21.483.381.051** | | **13.364.863.281** |

## 05. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|---|---|
| Phải thu khách hàng trong nước | 133.093.209.378 | 208.498.455.727 |
| Phải thu khách hàng nước ngoài | 71.099.629.661 | 253.802.950.201 |
| Phải thu khách hàng nước ngoài xuất khẩu uỷ thác | 140.325.796.565 | 163.119.775.057 |
| **Cộng** | **344.518.635.604** | **625.421.180.985** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Năm 2014***

*Đơn vị tính: VND*

## 06. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | *31/12/2014* | *01/01/2014* |
|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội | | 11.667.223 |
| Phải thu khác | 62.341.091.876 | 80.468.125.794 |
| *+ Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang* | *5.321.015.384* | *12.265.895.034* |
| *+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính* | *4.196.705.222* | *4.196.705.222* |
| *+ Công ty CP ĐTTC và truyền thông Quốc Tế* | *1.250.000.000* | *1.250.000.000* |
| *+ Công ty CP Dầu Cá Châu Á* | *59.800.000* | |
| *+ Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò* | *1.635.320.000* | *55.614.520.900* |
| *+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp* | *37.284.339.978* | *5.821.540.906* |
| *+ Đối tượng khác* | *12.593.911.292* | *1.319.463.732* |
| **Cộng** | **62.341.091.876** | **80.479.793.017** |

## 07. HÀNG TỒN KHO

| | *31/12/2014* | *01/01/2014* |
|---|---|---|
| - Hàng mua đang đi đường | | 223.514.940 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 31.852.739.839 | 23.746.346.571 |
| - Công cụ, dụng cụ | 449.126.258 | 318.373.040 |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 170.604.666.004 | 69.850.399.924 |
| - Thành phẩm | 197.400.517.289 | 112.084.216.538 |
| - Hàng hóa | 110.985.523.416 | 7.368.995.817 |
| - Hàng gửi đi bán | 11.311.019.464 | 8.808.753.862 |
| **Cộng** | **522.603.592.270** | **222.400.600.692** |

## 08. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | *31/12/2014* | *01/01/2014* |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 28.440.790.530 | 13.391.245.100 |
| Cầm cố , ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | 2.189.180.899 |
| *+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội -CN.An Giang* | | *2.189.180.899* |
| **Cộng** | **28.440.790.530** | **15.580.425.999** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Năm 2014***

## 09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | | |
| **1. Số dư đầu kỳ** | **125.038.095.202** | **304.205.661.489** | **4.793.108.140** | **947.102.800** | **2.099.507.817** | **437.083.475.448** |
| **2. Số tăng trong kỳ** | **1.178.807.600** | **812.669.999** | **642.930.909** | | **2.172.998.242** | **4.807.406.750** |
| *- Mua trong kỳ* | *1.178.807.600* | *812.669.999* | *642.930.909* | | *2.172.998.242* | *4.807.406.750* |
| *- Đầu tư XDCB hoàn thành* | | | | | | |
| *- Tăng khác* | | | | | | |
| **3. Số giảm trong kỳ** | | **33.134.644.903** | | | | **33.134.644.903** |
| *- Chuyển sang BĐS đầu tư* | | | | | | |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | *33.134.644.903* | | | | 33.134.644.903 |
| *- Giảm khác* | | | | | | |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **126.216.902.802** | **271.883.686.585** | **5.436.039.049** | **947.102.800** | **4.272.506.059** | **408.756.237.295** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **1. Số dư đầu kỳ** | **6.537.968.518** | **72.052.245.471** | **3.007.920.218** | **491.094.723** | **1.009.589.908** | **83.098.818.838** |
| **2. Khấu hao trong kỳ** | **3.946.270.137** | **23.285.074.868** | **397.201.832** | **122.441.263** | **359.644.172** | **28.110.632.272** |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *3.946.270.137* | *23.285.074.868* | *397.201.832* | *122.441.263* | *359.644.172* | *28.110.632.272* |
| *- Tăng khác* | | | | | | |
| **3. Giảm trong kỳ** | | **11.490.672.341** | | | | **11.490.672.341** |
| *- Chuyển sang BĐS đầu tư* | | | | | | |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | *11.490.672.341* | | | | *11.490.672.341* |
| *- Giảm khác* | | | | | | |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **10.484.238.655** | **83.846.647.998** | **3.405.122.050** | **613.536.061** | **1.369.234.080** | **99.718.778.769** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **1. Tại ngày đầu kỳ** | **118.500.126.684** | **232.153.416.018** | **1.785.187.922** | **456.008.077** | **1.089.917.909** | **353.984.656.610** |
| **2. Tại ngày cuối kỳ** | **115.732.664.147** | **188.037.038.587** | **2.030.916.999** | **333.566.739** | **2.903.271.979** | **309.037.458.526** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2014*

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | | |
| **1. Số dư đầu kỳ** | | **98.173.364.446** | **10.120.565.166** | | | **108.293.929.612** |
| **2. Số tăng trong kỳ** | | **52.206.152.994** | | | | **52.206.152.994** |
| *- Mua trong kỳ* | | *52.206.152.994* | | | | *52.206.152.994* |
| *- Đầu tư XDCB hoàn thành* | | | | | | |
| *- Tăng khác* | | | | | | |
| **3. Số giảm trong kỳ** | | | | | | |
| *- Chuyển sang BĐS đầu tư* | | | | | | |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | | |
| *- Giảm khác* | | | | | | |
| **4. Số dư cuối kỳ** | | **150.379.517.440** | **10.120.565.166** | | | **160.500.082.606** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **1. Số dư đầu kỳ** | | **719.949.155** | **4.955.294.478** | | | **5.675.243.633** |
| **2. Khấu hao trong kỳ** | | **7.477.297.791** | **2.393.393.395** | | | **9.870.691.186** |
| *- Khấu hao trong kỳ* | | *7.477.297.791* | *2.393.393.395* | | | *9.870.691.186* |
| *- Tăng khác* | | | | | | |
| **3. Giảm trong kỳ** | | | | | | |
| *- Chuyển sang BĐS đầu tư* | | | | | | |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | | |
| *- Giảm khác* | | | | | | |
| **4. Số dư cuối kỳ** | | **8.197.246.946** | **7.348.687.873** | | | **15.545.934.819** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **1. Tại ngày đầu kỳ** | | **97.453.415.291** | **5.165.270.688** | | | **102.618.685.979** |
| **2. Tại ngày cuối kỳ** | | **142.182.270.494** | **2.771.877.293** | | | **144.954.147.787** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2014*

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | |
| **1. Số dư đầu kỳ** | **97.467.073.291** | | **95.000.000** | | **97.562.073.291** |
| **2. Số tăng trong kỳ** | **2.436.820.000** | | | | **2.436.820.000** |
| *- Mua trong kỳ* | *2.436.820.000* | | | | *2.436.820.000* |
| *- Tạo ra từ nội bộ DN* | | | | | |
| *- Tăng khác* | | | | | |
| **3. Số giảm trong kỳ** | **15.835.557.000** | | | | **15.835.557.000** |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | |
| *- Giảm khác* | *15.835.557.000* | | | | *15.835.557.000* |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **84.068.336.291** | | **95.000.000** | | **84.163.336.291** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| **1. Số dư đầu kỳ** | **758.602.749** | | **14.266.674** | | **772.869.423** |
| **2. Khấu hao trong kỳ** | **1.058.849.352** | | **16.850.004** | | **1.075.699.356** |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *1.058.849.352* | | *16.850.004* | | *1.075.699.356* |
| *- Tăng khác* | | | | | |
| **3. Giảm trong kỳ** | | | | | |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | |
| *- Giảm khác* | | | | | |
| **4. Số dư cuối kỳ** | **1.817.452.101** | | **31.116.753** | | **1.848.568.779** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | |
| **1. Tại ngày đầu kỳ** | **96.708.470.542** | | **80.733.326** | | **96.789.203.868** |
| **2. Tại ngày cuối kỳ** | **82.250.884.190** | | **63.883.247** | | **82.314.767.512** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|---|---|
| **- Xây dựng cơ bản dở dang:** | **109.048.466.653** | **90.420.892.167** |
| + Khu công nghiệp huyện Lấp Vò | 32.614.674.347 | 32.614.674.347 |
| + Trạm dừng chân-bến xe Lấp Vò | 90.318.182 | 90.318.182 |
| + Nhà máy đông lạnh | 518.181.818 | 518.181.818 |
| + Khu liên hợp Công nghiệp và cảng biển quốc tế IDI | 454.545.455 | 454.545.455 |
| + Trung tâm thương mại H.Lấp Vò | | 13.783.314.945 |
| + Đất khu tái định cư | 5.927.374.928 | 5.927.374.928 |
| + Nhà máy tinh lọc dầu cá | 67.719.533.373 | 37.032.482.492 |
| + Bất động sản | 1.723.838.550 | |
| **- Mua sắm tài sản cố định** | **1.461.499.998** | **88.499.998** |
| **Cộng** | **110.509.966.651** | **90.509.392.165** |

## 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng** | **Giá trị** | **Số lượng** | **Giá trị** |
| **Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh** | | **122.209.500.000** | | **121.169.500.000** |
| - Cty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản | 6.800.000 | 68.000.000.000 | 6.800.000 | 68.000.000.000 |
| - Cty CP Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á (*) | | | 2.031.950 | 20.319.500.000 |
| - Công ty Cổ phần Dầu Cá Châu Á | 2.131.950 | 21.319.500.000 | | |
| - Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính | 3.289.000 | 32.890.000.000 | 3.285.000 | 32.850.000.000 |
| **Đầu tư dài hạn khác** | | **9.000.000.000** | | **9.000.000.000** |
| - Công ty CP Nhựt Hồng | 900.000 | 9.000.000.000 | 900.000 | 9.000.000.000 |
| **Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn** | | **(3.234.839.734)** | | **(3.284.887.686)** |
| **Cộng** | | **127.974.660.266** | | **126.884.612.314** |

**Ghi chú:** (*) Công Ty Cp Đầu tư Địa ốc và Khoáng Sản Châu Á đổi tên thành Công ty Cp Dầu Cá Châu Á theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401274641 thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|---|---|
| - Công cụ dụng cụ | 2.897.488.843 | 1.551.008.428 |
| - Chi phí khác | 2.815.912 | 32.964.776 |
| **Cộng** | **2.900.304.755** | **1.583.973.204** |

## 15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn ngân hàng** | | |
| + Việt Nam đồng | 520.721.500.760 | 305.930.000.000 |
| + Ngoại tệ - USD | 423.284.993.658 | 482.179.578.429 |
| **Cộng** | **944.006.494.418** | **788.109.578.429** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| | *31/12/2014* | *01/01/2014* |
|---|---|---|
| **16.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước** | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 113.649.312 | 527.262.660 |
| - Thuế giá trị gia tăng phải thu Nhà Nước | | 347.672.938 |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước | | |
| **Cộng** | **113.649.312** | **874.935.598** |

**16.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

| | *31/12/2014* | *01/01/2014* |
|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.236.718.523 | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 698.578.882 | 51.592.608 |
| - Thuế tài nguyên | 29.790.000 | 6.435.000 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | |
| **Cộng** | **3.965.087.405** | **58.027.608** |

## 17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | *31/12/2014* | *01/01/2014* |
|---|---|---|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 52.287.503 | 27.715.597 |
| - Kinh phí công đoàn | 459.263.280 | 345.956.280 |
| - Bảo hiểm xã hội | | 144.924.000 |
| - Bảo hiểm y tế | | 27.173.250 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | 12.077.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 9.304.100.230 | 9.732.880.500 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8.097.653.356 | 98.210.189.565 |
| *+ Cổ tức phải trả* | *770.250.000* | *651.550.000* |
| *+ Tiền vận chuyển* | | *2.864.763.818* |
| *+ Hoa hồng môi giới* | *682.560.106* | *1.263.732.766* |
| *+ Phải trả khác* | *6.644.843.250* | *93.430.142.981* |
| **Cộng** | **17.913.304.369** | **108.500.916.192** |

## 18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

| | *31/12/2014* | *01/01/2014* |
|---|---|---|
| **a. Vay dài hạn** | **45.764.964.310** | **62.325.370.934** |
| - Vay ngân hàng - VND | 43.648.000.000 | 57.454.184.264 |
| - Vay ngân hàng - USD | 2.116.964.310 | 4.871.186.670 |
| **b. Nợ dài hạn (thuê tài chính)** | **60.561.956.815** | **4.912.280.701** |
| **Cộng** | **106.326.921.125** | **67.237.651.635** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2014*

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

*Đơn vị tính: VND*

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu kỳ trước** | **380.000.000.000** | **17.668.800.000** | | **8.170.687.361** | **8.170.687.361** | **124.288.173.923** |
| Tăng vốn trong kỳ trước | | | | | | |
| Lãi trong kỳ trước | | | | | | 41.098.539.573 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | | | | 1.829.452.228 | 1.829.452.228 | |
| Giảm vốn trong kỳ trước | | | | | | |
| Trích quỹ từ lợi nhuận | | | | | | (5.488.356.684) |
| Lỗ trong kỳ trước | | | | | | |
| Thù lao hội đồng quản trị | | | | | | (60.000.000) |
| **Số dư đầu kỳ này** | **380.000.000.000** | **17.668.800.000** | | **10.000.139.589** | **10.000.139.589** | **159.838.356.812** |
| Tăng vốn trong kỳ này | 76.000.000.000 | | | | | |
| Lãi trong kỳ này | | | | | | 90.419.311.265 |
| Tăng do trích từ lợi nhuận | | | | 1.000.000.000 | 1.098.539.573 | |
| Trích quỹ từ lợi nhuận | | | | | | (3.098.539.573) |
| Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | |
| Thù lao hội đồng quản trị | | | | | | (384.000.000) |
| Chia cổ tức | | | | | | (114.000.000.000) |
| Giảm khác | | | | | | (649.381.320) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **456.000.000.000** | **17.668.800.000** | | **11.000.139.589** | **11.098.679.162** | **132.125.747.184** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

**19. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Cuối kỳ | % | Đầu kỳ | % |
|---|---|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | | | | |
| Vốn góp của các cổ đông | 456.000.000.000 | | 380.000.000.000 | |
| ***Trong đó*** | | | | |
| Do pháp nhân nắm giữ: | 140.324.460.000 | 30,77% | 88.213.890.000 | 23,21% |
| Do thể nhân nắm giữ | 315.675.540.000 | 69,23% | 291.786.110.000 | 76,79% |
| **Cộng** | **456.000.000.000** | | **380.000.000.000** | |

**19. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | | |
| - Vốn góp đầu năm | 380.000.000.000 | 380.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 76.000.000.000 | |
| - Vốn góp giảm trong năm | | |
| - Vốn góp cuối năm | 456.000.000.000 | 380.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 114.000.000.000 | |

**19. d) Cổ phiếu**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 45.600.000 | 38.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 45.600.000 | 38.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *45.600.000* | *38.000.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | | |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 45.600.000 | 38.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *45.600.000* | *38.000.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**19. đ) Các quỹ của công ty:**

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 11.000.139.589 | 10.000.139.589 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 11.098.679.162 | 10.000.139.589 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

## 20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | *Năm 2014* | *Năm 2013* |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra | 1.909.205.412.109 | 1.717.060.338.782 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 22.016.314.163 | 49.780.336.712 |
| Doanh thu bất động sản đầu tư | 119.067.242.507 | 15.797.762.701 |
| Doanh thu từ dầu cá | 75.249.138.438 | 33.377.396.362 |
| Doanh thu khác | 1.257.111.454 | 396.883.788 |
| **Cộng** | **2.126.795.218.671** | **1.816.412.718.345** |

## 21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | *Năm 2014* | *Năm 2013* |
|---|---|---|
| Giảm giá hàng bán | 1.503.225.180 | |
| Hàng bán bị trả lại | 5.331.263.627 | 11.999.007.025 |
| **Cộng** | **6.834.488.807** | **11.999.007.025** |

## 22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | *Năm 2014* | *Năm 2013* |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm cá tra | 1.905.139.714.537 | 1.716.006.338.782 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 22.016.314.163 | 49.780.336.712 |
| Doanh thu thuần bất động sản đầu tư | 116.298.451.272 | 4.852.755.676 |
| Doanh thu thuần từ dầu cá | 75.249.138.438 | 33.377.396.362 |
| Doanh thu thuần khác | 1.257.111.454 | 396.883.788 |
| **Cộng** | **2.119.960.729.864** | **1.804.413.711.320** |

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | *Năm 2014* | *Năm 2013* |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 1.683.616.647.588 | 1.529.042.217.119 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 17.428.912.090 | 50.251.000.024 |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | 86.006.009.539 | 3.171.018.598 |
| Giá vốn từ dầu cá | 73.601.724.034 | 38.021.344.226 |
| Giá vốn khác | 1.191.927.723 | 396.883.567 |
| **Cộng** | **1.861.845.220.974** | **1.620.882.463.534** |

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | *Năm 2014* | *Năm 2013* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi | 2.846.431.595 | 453.705.626 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.200.000.000 | |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | 55.545.353 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 6.354.068.733 | 15.516.705.681 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 710.788.433 | |
| - Lãi thanh toán trước | 790.128.634 | |
| - Lãi cho vay vốn | 113.236.637 | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 7.325.303.770 | 235 |
| **Cộng** | **19.339.957.802** | **16.025.956.895** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Năm 2014***

*Đơn vị tính: VND*

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | *Năm 2014* | *Năm 2013* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 52.371.597.186 | 49.693.949.311 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 9.963.577.186 | 13.935.647.321 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 694.786.607 |
| - Lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (50.047.952) | (2.239.592.499) |
| - Chi phí tài chính khác | 736.591.212 | 151.000.000 |
| **Cộng** | **63.021.717.632** | **62.235.790.740** |

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | *Năm 2014* | *Năm 2013* |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 10.035.092.179 | 1.223.090.570 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 778.020.140 | (2.172.938.238) |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **10.813.112.319** | **(949.847.668)** |

## 27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | *Năm 2014* | *Năm 2013* |
|---|---|---|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông | 90.419.311.265 | 41.098.539.573 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 41.539.726 | 38.000.000 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu | 2.177 | 1.082 |

## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | *Năm 2014* | *Năm 2013* |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.490.303.875.815 | 1.214.078.409.918 |
| Chi phí nhân công | 115.646.264.288 | 100.728.267.974 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.938.441.309 | 26.361.473.559 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 48.179.703.449 | 27.572.092.061 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.776.373.066 | 5.731.033.522 |
| **Cộng** | **1.688.844.657.927** | **1.374.471.277.034** |

## 29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 29.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

**a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

**b. Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang | Cổ đông lớn |
| Cty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản | Công ty liên kết |
| Công ty CP Dầu Cá Châu Á | Công ty liên kết |
| Cty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính | Công ty liên kết |

**Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:**

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|---|---|
| Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang | | |
| | - Bán cá thành phẩm | 699.842.111.750 |
| | - Chuyển nhượng dự án trung tâm thương mại | 105.000.000.000 |
| | - Chi hộ cước vận chuyển | 24.736.581.523 |
| | - Phí uỷ thác xuất khẩu | 4.019.400.000 |
| | - Bán thức ăn | 1.439.952.938 |
| | - Cho vay cho mượn tạm | 13.399.010.000 |
| | - Chi hộ chi phí hoa hồng | 1.892.376.470 |
| | - Chi hộ tiền BHXH | 57.330.000 |
| | - Xây dựng Nhà máy chế biến dầu cá | 38.184.013.753 |
| | - Mua thức ăn | 182.304.946.130 |
| | - Phải trả uỷ thác xuất khẩu | 525.060.430.316 |
| | - Phải trả tiền chi hộ BHXH | 423.686.500 |

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|---|---|---|
| Công ty CP Dầu Cá Châu Á | | |
| | - Bán dầu cá, vật tư, mỡ cá... | 118.085.777.007 |
| | - Chi hộ tiền BHXH | 70.980.000 |
| | - Thu hoàn tiền mượn tạm | 14.470.000 |
| | - Mua mỡ cá nguyên liệu | 73.948.698.750 |
| Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản | | |
| | - Bán phụ phẩm cá | 286.933.895.248 |
| | - Mua mỡ cá | 53.943.507.900 |
| | - Trả tiền uỷ thác xuất khẩu | 4.403.605.452 |
| | - Mua bong bong cá | 666.653.750 |
| | - Cho vay cho mượn tạm | 12.700.000.000 |
| | - Chi hộ phí hoa hồng | 145.354.713 |

**Đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:**

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Các khoản phải thu (VND) |
|---|---|---|
| Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang | | |
| | - Phải thu tiền thức ăn cá | 1.439.952.938 |
| | - Chi phí UTXK | 1.053.900.120 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Năm 2014***

*Đơn vị tính: VND*

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Các khoản phải thu (VND) |
|---|---|---|
| | - Tiền 83 nền KDC Bình Khánh | 3.260.104.000 |
| | - Tiền chi hộ cước vận chuyển | 5.385.197.750 |
| | - Tiền chi dùm tiền BHXH | 5.200.000 |
| | - Thu tiền chi dùm chi phí gia công nuôi cá | 1.667.041.132 |
| | - Thanh toán trước tiền mua cá nguyên liệu | 2.645.053.870 |
| | - Tiền UTXK | 14.210.969.567 |
| | - Phải thu tiền bán cá thành phẩm | 74.862.520.925 |
| Công ty CP Dầu Cá Châu Á | | |
| | - Thu tiền chi hộ tiền BHXH | 59.800.000 |
| Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản | | |
| | - Thu tiền từ bán phụ phẩm cá | 27.833.895.248 |
| Công ty CP Tư vấn và ĐT Tài chính | | |
| | - Phải thu tiền cho mượn | 4.011.372.222 |
| | - Phải thu khác | 185.333.000 |

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải trả (VND) |
|---|---|---|
| Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang | | |
| | - Phải trả mua cá nguyên liệu | 9.365.029.600 |
| | - Phải trả tiền xây dựng | 3.899.000.000 |

## 31.2. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**a. Khu vực địa lý**

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có trụ sở tại Tỉnh Đồng Tháp và không có chi nhánh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**b. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động của Công ty chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là mua bán chế biến thủy hải sản.

## 31.3. THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất làm trụ sở hoạt động chính tại QL 80, cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp với thời hạn thuê đất là 50 năm.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

## 31.4. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *31/12/2014* | | *01/01/2014* | | *31/12/2014* | *01/01/2014* |
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* | | |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 66.127.208.356 | | 103.521.029.113 | | 66.127.208.356 | 103.521.029.113 |
| Phải thu khách hàng | 344.518.635.604 | (35.736.088.449) | 625.421.180.985 | (29.986.932.785) | 308.782.547.155 | 595.434.248.200 |
| Trả trước cho người bán | 133.674.499.167 | | 26.953.177.099 | | 133.674.499.167 | 26.953.177.099 |
| Các khoản phải thu khác | 62.341.091.876 | | 80.479.793.017 | | | |
| **Cộng** | **606.661.435.003** | **(35.736.088.449)** | **836.375.180.214** | **(29.986.932.785)** | **508.584.254.678** | **725.908.454.412** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | |
| Phải trả cho người bán | 207.820.569.986 | | 263.652.526.133 | | 207.820.569.986 | 263.652.526.133 |
| Người mua trả tiền trước | 19.018.492.774 | | 19.888.216.057 | | 19.018.492.774 | 19.888.216.057 |
| Vay và nợ | 1.050.333.415.543 | | 855.347.230.064 | | 1.050.333.415.543 | 855.347.230.064 |
| Phải trả người lao động | 19.275.731.456 | | 16.978.250.016 | | 19.275.731.456 | 16.978.250.016 |
| Các khoản phải trả khác | 17.913.304.369 | | 108.500.916.192 | | 17.913.304.369 | 108.500.916.192 |
| **Cộng** | **1.314.361.514.128** | | **1.264.367.138.462** | | **1.314.361.514.128** | **1.264.367.138.462** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác, nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

## 31.5. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Năm 2014***

*Đơn vị tính: VND*

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**b. Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**c. Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**d. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:**

| Tại ngày 31/12/2014 | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Phải trả cho người bán | 207.820.569.986 | | | 207.820.569.986 |
| Người mua trả tiền trước | 19.018.492.774 | | | 19.018.492.774 |
| Vay và nợ | 1.050.333.415.543 | 106.326.921.125 | | 1.156.660.336.668 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 17.913.304.369 | | | |
| **Cộng** | **1.295.085.782.672** | **106.326.921.125** | | **1.383.499.399.428** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Năm 2014*

*Đơn vị tính: VND*

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp: Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**f. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ , rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**g. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến hoạt động tiền gửi ngân hàng và việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND. Công ty đánh giá rủi ro này ảnh hưởng không đáng kể.

**h. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**i. Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**31.6. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

*Đồng Tháp, ngày 24 tháng 01 năm 2015*

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**
**Tổng Giám đốc**

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | |
|---|---|---|
| TRẦN PHƯỚC MINH | LÊ XUÂN ĐỊNH | LÊ VĂN CHUNG |